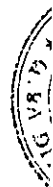


Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TÓM TẮT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	1
Bảng cân đối kế toán riêng	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo phân phối lợi nhuận riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8



Số tham chiếu: 60755034/14809823

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

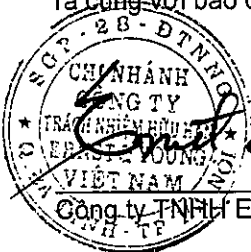
Chúng tôi đã kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam các báo cáo tài chính riêng tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 18 tháng 7 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây được gọi là các báo cáo tài chính riêng) mà từ đó bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày kèm theo như được trình bày từ trang 2 đến trang 8 (sau đây được gọi chung là các báo cáo tài chính riêng tóm tắt) đã được lập ra.

Chúng tôi đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính riêng mà từ đó các báo cáo tài chính riêng tóm tắt đã được lập ra trong báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi ngày 18 tháng 07 năm 2011.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng tóm tắt kèm theo đã phù hợp và nhất quán trên các khía cạnh trọng yếu với các báo cáo tài chính riêng mà từ đó các báo cáo tài chính riêng tóm tắt này được lập ra.

Để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh trong niên độ cũng như về phạm vi của công việc kiểm toán, các báo cáo tài chính riêng tóm tắt phải được xem xét cùng với các báo cáo tài chính riêng năm mà từ đó các báo cáo tài chính riêng tóm tắt này đã được lập ra cùng với báo cáo kiểm toán độc lập tương ứng.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Vietnam



Trần Đình Cường
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0135/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 7 năm 2011



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	2010 triệu đồng	2009 trình bày lại triệu đồng
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.721.901	6.640.412
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	11.764.691	34.128.849
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	39.502.901	25.643.709
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	34.534.943	18.922.424
Cho vay các TCTD khác	6.764.515	6.777.352
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(1.796.557)	(56.067)
Chứng khoán kinh doanh	65.757	83.853
Chứng khoán kinh doanh	88.341	99.921
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(22.584)	(16.068)
Các công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	200.694	-
Cho vay khách hàng	408.426.886	350.242.297
Cho vay khách hàng	415.239.986	354.884.238
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(6.813.100)	(4.641.941)
Chứng khoán đầu tư	30.652.455	31.312.313
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	27.089.187	25.887.540
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.643.910	5.426.973
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(80.642)	(2.200)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.930.371	2.013.944
Đầu tư vào công ty con	2.791.460	1.907.490
Vốn góp liên doanh	328.135	328.135
Đầu tư vào công ty liên kết	25.000	25.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	263.609	260.064
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(477.833)	(506.745)
Tài sản cố định	4.993.999	4.197.276
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	3.124.239	2.994.431
Nguyên giá tài sản cố định	6.897.057	6.099.551
Hao mòn tài sản cố định	(3.772.818)	(3.105.120)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	304.946	213.572
Nguyên giá tài sản cố định	402.999	266.764
Hao mòn tài sản cố định	(98.053)	(53.192)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	1.564.814	989.273
Nguyên giá tài sản cố định	1.716.375	1.130.428
Hao mòn tài sản cố định	(151.561)	(141.155)
Bất động sản đầu tư	-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	13.498.844	11.757.430
Lãi dự thu	7.153.181	6.368.065
Tài sản có khác	6.589.107	5.427.313
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(243.444)	(37.948)
TỔNG TÀI SẢN	519.758.499	466.020.083

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2009</i> <i>triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	53.602.210	44.744.803
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16.373.629	39.867.760
Tiền gửi của các TCTD khác	15.375.745	23.687.122
Vay các TCTD khác	997.884	16.180.638
Tiền gửi của khách hàng	379.345.291	327.792.319
Các công cụ phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	139.958
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	9.763.305	9.465.456
Phát hành giấy tờ có giá	16.638.606	13.735.069
Các khoản nợ khác	14.524.320	10.759.223
Các khoản lãi, phí phải trả	7.335.784	7.876.075
Thuế phải trả	1.020.407	1.221.071
Các khoản phải trả và công nợ khác	5.678.345	1.442.153
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	489.784	219.924
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	490.247.361	446.504.588
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn và các quỹ		
Vốn của TCTD	21.228.535	11.045.820
Vốn điều lệ	21.041.642	10.853.807
Vốn đầu tư XDCB	183.869	189.003
Vốn khác	3.024	3.010
Quỹ của TCTD	7.007.351	6.968.600
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	1.275.252	1.501.075
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	29.511.138	19.515.495
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	519.758.499	466.020.083

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	2010 <i>triệu đồng</i>	2009 <i>triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	25.426.046	24.805.073
Bảo lãnh vay vốn	9.715.437	10.604.983
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	9.872.777	9.001.332
Cam kết bảo lãnh khác	5.837.832	5.198.758
Các cam kết đưa ra		
Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
Cam kết khác	-	-
	25.426.046	24.805.073

Người lập



Ông Lê Văn Hùng
Phó Trưởng Ban Tài chính
Kế toán và Ngân quỹ

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Quang Thái
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Kiều Trọng Tuyên
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 7 năm 2011

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	2010 <i>triệu đồng</i>	2009 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	53.568.001	42.295.327
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	<u>(36.732.089)</u>	<u>(30.847.854)</u>
Thu nhập lãi thuần	16.835.912	11.447.473
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.639.175	1.083.050
Chi phí hoạt động dịch vụ	<u>(389.107)</u>	<u>(350.216)</u>
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	1.250.068	732.834
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	177.782	(225.803)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(4.323)	27.684
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(84.327)	49.545
Thu nhập từ hoạt động khác	3.541.929	4.743.309
Chi phí hoạt động khác	<u>(9.391)</u>	<u>(12.854)</u>
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	3.532.538	4.730.455
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	67.546	81.775
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	21.775.196	16.843.963
Chi phí cho nhân viên	(6.499.404)	(4.759.388)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(868.047)	(784.500)
Chi phí hoạt động khác	<u>(4.492.133)</u>	<u>(4.087.043)</u>
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(11.859.584)	(9.630.931)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9.915.612	7.213.032
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(4.426.569)	(3.335.511)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay các TCTD	(1.740.490)	(56.067)
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	<u>(269.860)</u>	<u>(76.546)</u>
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	3.478.693	3.744.908
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(814.555)	(913.408)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(814.555)	(913.408)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM	2.664.138	2.831.500

Người lập



Ông Lê Văn Hùng
Phó Trưởng Ban Tài chính
Kế toán và Ngân quỹ

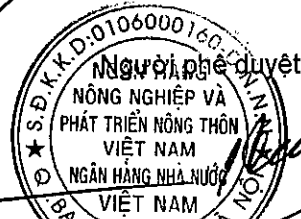
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 7 năm 2011

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Quang Thái
Kế toán Trưởng



Ông Kiều Trọng Tuyên
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2009</i> <i>triệu đồng</i>
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI ĐẦU NĂM	1.501.075	554.362
Lợi nhuận thuần trong năm	2.664.138	2.831.500
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI	4.165.213	3.385.862
<i>Cộng/(Trừ):</i>		
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	(2.882.707)	(1.884.808)
Các điều chỉnh tăng/(giảm) theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	1.298	-
Điều chỉnh theo quyết toán thuế	-	-
Các khoản khác	(8.552)	21
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI CUỐI NĂM	1.275.252	1.501.075

Người lập



Ông Lê Văn Hùng
Phó Trưởng Ban Tài chính
Kế toán và Ngân quỹ

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Quang Thái
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Kiều Trọng Tuyên
Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 7 năm 2011

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2010

	2010 triệu đồng	2009 trình bày lại triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được	52.948.927	42.253.446
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả	(37.331.344)	(29.798.064)
Thu từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.250.068	703.586
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	174.090	596
Thu nhập khác	684.525	658.517
Chi phí khác	(9.391)	(12.854)
Thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	2.847.326	4.010.270
Chi cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(10.108.950)	(7.225.509)
Thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.071.523)	(695.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	9.383.728	9.894.336
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(66.744.543)	(77.525.760)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(3.530.948)	(13.549.949)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	592.996	11.246.323
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các TSTC khác	(200.694)	33.238
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(60.355.748)	(70.204.371)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(2.255.303)	(3.994.923)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(994.846)	(1.056.078)
Những thay đổi về công nợ hoạt động	40.820.029	69.093.291
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	8.857.407	15.948.672
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	(23.494.131)	24.062.058
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	51.552.972	30.455.198
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	2.903.537	2.740.765
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	297.849	(1.228.417)
Tăng/(Giảm) các CCTC phái sinh và các khoản nợ TC khác	(139.958)	139.958
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	1.408.458	(2.761.702)
Chi từ các quỹ của TCTD	(566.105)	(263.241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(16.540.786)	1.461.867
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(1.772.861)	(906.101)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.078	4.094
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(899.381)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	23.920
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	67.546	74.097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.594.618)	(803.990)

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2009</i> <i>triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn điều lệ	9.921.470	118.470
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	9.921.470	118.470
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(9.213.934)	776.347
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	50.794.975	50.018.628
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	41.581.041	50.794.975

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ LIÊN QUAN ĐẾN VỐN ĐIỀU LỆ TĂNG TRONG NĂM BAO GỒM:

Trong năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng 266.365 triệu đồng Việt Nam từ các giao dịch phi tiền tệ như sau:

	<i>triệu đồng</i>
Phải trả NHNN nguồn thu hồi nợ tồn đọng nhóm II theo QĐ 671/QĐ-BTC ngày 03 tháng 04 năm 2009	28.829
Phải trả NHNN cấp thừa nguồn xử lý nợ theo CV 72/QĐ -NHNN ngày 09 tháng 12 năm 2010	217.340
Phải trả NHNN nguồn cấp thừa nguồn xử lý nợ khắc phục theo cơ bản số 5	14.208
Phân loại lại từ Vốn khác phần vốn phần nhận bàn giao từ Tổng Công ty vàng	5.975
Tăng vốn do phần thuế GTGT được hỗ trợ từ dự án bảo vệ và phát triển những vùng đất ngập nước ven biển	13
	266.365

Người lập

Ông Lê Văn Hùng
Phó Trưởng Ban Tài chính
Kế toán và Ngân quỹ

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Quang Thái
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Ông Kiều Trọng Tuyên
Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 7 năm 2011